ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA TÍN DỤNG CÁ NHÂN VÀ TÍN DỤNG DOANH NGHIỆP ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NIÊM YẾT TẠI VIỆT NAM

ThS. Nguyễn Vũ Minh* - ThS. Đàm Thị Thảo**

Cơ cấu tín dụng là một nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các Ngân hàng thương mại. Hiện nay chưa có nhiều nghiên cứu đi sâu vào việc so sánh trực tiếp tác động của cơ cấu tín dụng cá nhân và cơ cấu tín dụng doanh nghiệp đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại. Do đó bài viết hướng đến mục tiêu cung cấp bằng chứng thực nghiệm mới trong bối cảnh đặc thù của hệ thống Ngân hàng Việt Nam.

• Từ khóa: *cho vay cá nhân, cho vay doanh nghiệp, hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại.*

Credit structure is a crucial factor affecting the operational efficiency of commercial banks. Currently, there are not many studies that directly compare the impact of personal loan structure and corporate loan structure on the operational efficiency of commercial banks. Therefore, this article aims to provide new empirical evidence in the specific context of the Vietnamese banking system.

• Key words: *personal loans, corporate loans, operational efficiency of commercial banks.*

Ngày nhận bài: 11/6/2025
Ngày gửi phản biện: 23/10/2025
Ngày duyệt đăng: 27/12/2025

DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i304.14

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh kinh tế Việt Nam đang trải qua những biến động phức tạp của môi trường tài chính toàn cầu, tín dụng tiếp tục giữ vai trò then chốt đối với tăng trưởng và ổn định kinh tế vĩ mô. Tín dụng luôn được xem là hoạt động cốt lõi, đóng vai trò then chốt trong tạo lợi nhuận và duy trì sự ổn định của tổ chức tín dụng. Do đó, hai hình thức cho vay chính của các NHTM - cho vay cá nhân và cho vay doanh nghiệp - đều có vai trò riêng biệt và gắn liền với mục tiêu phát triển kinh tế. Trên cơ sở đó, nghiên cứu này hướng đến mục tiêu phân tích và so sánh tác động của tín dụng cá nhân và tín dụng doanh nghiệp đến hiệu quả hoạt động của các Ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn 2020-2024. Qua đó, nghiên cứu không chỉ cung cấp bức tranh tổng quan về cơ cấu tín dụng hiện nay mà còn đóng góp cơ sở khoa học cho việc hoạch định chiến lược kinh doanh ngân hàng cũng như điều hành chính sách tín dụng trong thời gian tới.

2. Cơ sở lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu

2.1. Tổng quan về tín dụng ngân hàng

Khái niệm tín dụng ngân hàng

Tín dụng ngân hàng là hoạt động cốt lõi của ngân hàng thương mại, phản ánh mối quan hệ tín dụng giữa ngân hàng và khách hàng thông qua việc cung ứng vốn cho nền kinh tế. Trong hệ thống tài chính, tín dụng không chỉ quyết định khả năng sinh lời mà còn là thước đo quan trọng về mức độ an toàn và bền vững của ngân hàng.

Cho vay cá nhân và cho vay doanh nghiệp

Cho vay doanh nghiệp (corporate lending) thường chiếm tỷ trọng lớn trong dư nợ, đặc biệt với các ngân hàng có định hướng tài trợ sản xuất, kinh doanh và các dự án đầu tư. Cho vay doanh nghiệp có thể tạo ra lợi nhuận cao nhờ quy mô khoản vay lớn và mối quan hệ dài hạn, nhưng đồng thời tiềm ẩn rủi ro tín dụng đáng kể do sự phụ thuộc vào biến động kinh tế vĩ mô, thị trường và năng lực quản trị của doanh nghiệp.

Cho vay cá nhân (retail lending / household lending) nổi lên mạnh mẽ trong hơn một thập kỷ qua, gắn liền với sự phát triển của thị trường tiêu dùng, bất động sản và nhu cầu tài chính cá nhân. Các khoản vay thường có quy mô nhỏ, đa dạng mục đích (tiêu dùng, mua nhà, mua xe) và mức độ phân tán rủi ro cao hơn.

Sự khác biệt về đặc điểm, rủi ro và lợi nhuận giữa hai loại hình tín dụng này cho thấy việc phân bổ hợp lý giữa cho vay cá nhân và cho vay doanh

** Học viện Tài chính; email: nguyenvuminh@hvtc.edu.vn*
*** Hội sở chính - Agribank Việt Nam; email: thaohalinhkitty@gmail.com*

nghiệp có tác động trực tiếp đến hiệu quả hoạt động ngân hàng.

2.2. Hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại

Khái niệm hiệu quả hoạt động của NHTM

Hiệu quả hoạt động (operational efficiency) là một trong những khái niệm trung tâm trong nghiên cứu quản trị ngân hàng. Theo Samuelson và Nordhaus (2001), hiệu quả được hiểu là khả năng tối đa hóa đầu ra với mức đầu vào cố định hoặc tối thiểu hóa đầu vào để đạt được kết quả kỳ vọng. Tại Việt Nam, Nguyễn Thị Hà Thanh và Lê Hoàng Việt (2018) chỉ ra rằng hiệu quả kinh doanh ngân hàng phản ánh khả năng sử dụng hợp lý nguồn lực vốn và lao động để tạo ra kết quả đầu ra như lợi nhuận, thị phần và năng lực cạnh tranh. Quan điểm này đồng thuận với các học giả quốc tế như Yuchtman và Seashore (1967), Price (1968) hay Peterson và Behfar (2003), khi đều coi hiệu quả là khả năng khai thác tối ưu nguồn lực hữu hạn nhằm đạt được cả mục tiêu tài chính và sự thỏa mãn khách hàng.

Tóm lại, hiệu quả hoạt động của NHTM chính là thước đo năng lực vận hành, phản ánh khả năng tối ưu hóa quan hệ đầu vào - đầu ra trong bối cảnh cạnh tranh khốc liệt và môi trường tài chính số hóa nhanh chóng. Đây là nền tảng quan trọng để ngân hàng hoạch định chiến lược tăng trưởng bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh và gia tăng giá trị cho cả cổ đông lẫn khách hàng.

Các chỉ tiêu đo lường hiệu quả hoạt động của NHTM

$$\text{Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế trong kỳ}}{\text{Tổng tài sản trong kỳ}} * 100$$

Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA): ROA phản ánh năng lực chuyển hóa tổng tài sản thành lợi nhuận ròng. Chỉ số này thể hiện khả năng sử dụng toàn bộ tài sản - từ hoạt động tín dụng, đầu tư cho đến các khoản mục ngoài bảng - để sinh lời.

$$\text{Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế trong kỳ}}{\text{Vốn chủ sở hữu trong kỳ}} * 100$$

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE): Đây là chỉ số đánh giá mức độ tạo ra giá trị gia tăng từ nguồn vốn chủ sở hữu. ROE cao thể hiện ngân hàng sử dụng vốn hiệu quả và có sức hấp dẫn đối với nhà đầu tư.

$$\text{Biên lãi ròng (NIM)} = \frac{\text{Tổng thu nhập} - \text{Tổng chi phí}}{\text{Tổng tài sản sinh lời}} * 100$$

Biên lãi ròng (NIM): NIM đo lường hiệu quả từ hoạt động cho vay so với chi phí huy động vốn. NIM cao phản ánh năng lực định giá lãi suất hợp lý, cơ cấu tài sản - nợ hiệu quả và kiểm soát chi phí vốn tốt.

2.3. Giả thuyết nghiên cứu

Từ cơ sở lý thuyết trên, nghiên cứu này xây dựng giả thuyết:

Giả thuyết H1: Tỷ trọng cho vay cá nhân có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng (ROA) và tác động này mạnh hơn so với cho vay doanh nghiệp.

Giả thuyết H2: Tỷ trọng cho vay doanh nghiệp có ảnh hưởng đến ROA (tác động có thể dương hoặc âm, cần kiểm định thực nghiệm).

Giả thuyết H3: Chi phí hoạt động (CIR) có tác động âm đến ROA.

Giả thuyết H4: Tỷ lệ tiền gửi không kỳ hạn (CASA) có tác động dương đến ROA.

Giả thuyết H5: Tỷ lệ vốn chủ sở hữu (ETA) có tác động dương đến ROA.

Giả thuyết H6: Tỷ lệ nợ xấu (NPL) có tác động âm đến ROA.

Giả thuyết H7: Quy mô ngân hàng (SIZE) có ảnh hưởng đến ROA (tác động có thể dương hoặc âm, cần kiểm định thực nghiệm).

Giả thuyết H8: Tỷ lệ cho vay trên tiền gửi (LDR) có ảnh hưởng đến ROA (tác động có thể dương hoặc âm, cần kiểm định thực nghiệm).

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu thứ cấp được thu thập từ báo cáo tài chính của 23 NHTMCP niêm yết giai đoạn 2020-2024, cùng các nguồn Vietstock, CafeF, SSI iBoard,... Dữ liệu được tổ chức dạng bảng (panel data) theo ngân hàng và thời gian.

Bảng 1: Biến nghiên cứu và phương pháp đo lường

Nhóm biến	Ký hiệu	Tên biến	Công thức/Phương pháp đo lường	Kỳ vọng tác động đến ROA
Biến phụ thuộc	ROA	Hiệu quả hoạt động	Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản bình quân	
Biến độc lập chính	LEND_IND	Tỷ trọng cho vay cá nhân	Dư nợ cho vay cá nhân / Tổng dư nợ cho vay	+
	LEND_BUS	Tỷ trọng cho vay doanh nghiệp	Dư nợ cho vay doanh nghiệp / Tổng dư nợ cho vay	±

Nhóm biến	Ký hiệu	Tên biến	Công thức/Phương pháp đo lường	Kỳ vọng tác động đến ROA
Biến kiểm soát	CIR	Tỷ lệ chi phí hoạt động/thu nhập	Chi phí hoạt động / Tổng thu nhập hoạt động	-
	CASA	Tỷ lệ tiền gửi không kỳ hạn	Tiền gửi không kỳ hạn / Tổng tiền gửi khách hàng	+
	ETA	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu	Vốn chủ sở hữu / Tổng tài sản	+
	NPL	Tỷ lệ nợ xấu	Nợ xấu / Tổng dư nợ cho vay	-
	SIZE	Quy mô ngân hàng	Logarit tự nhiên (Tổng tài sản)	±
	LDR	Tỷ lệ cho vay trên tiền gửi	Tổng dư nợ cho vay / Tổng tiền gửi khách hàng	±

Nguồn: Tác giả thiết kế và tổng hợp

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu áp dụng phương pháp định lượng để kiểm định tác động của cơ cấu cho vay (cá nhân và doanh nghiệp) đến hiệu quả hoạt động (ROA) của các ngân hàng thương mại. Các bước thực hiện:

- Thu thập dữ liệu thứ cấp:

- Xây dựng mô hình định lượng:

Mô hình nghiên cứu được xây dựng như sau:

$$ROA_{it} = \beta_0 + \beta_1 LEND_IND_{it} + \beta_2 LEND_BUS_{it} + \beta_3 CIR_{it} + \beta_4 CASA_{it} + \beta_5 ETA_{it} + \beta_6 NPL_{it} + \beta_7 SIZE_{it} + \beta_8 LDR_{it} + \varepsilon$$

Trong đó: i là ngân hàng,

t là thời gian (năm),

ε_i là sai số ngẫu nhiên.

Phương pháp ước lượng:

- Thực hiện hồi quy dữ liệu bảng theo ba cách: mô hình hồi quy OLS (Pooled OLS), mô hình tác động cố định (FEM), mô hình tác động ngẫu nhiên (REM).

- Sử dụng kiểm định Hausman để lựa chọn giữa FEM và REM.

- Trường hợp tồn tại phương sai thay đổi hoặc tự tương quan, mô hình được hiệu chỉnh bằng sai số chuẩn vững (robust) hoặc FGLS nhằm đảm bảo tính chính xác và hiệu quả của ước lượng.

Kiểm định độ tin cậy mô hình:

- Kiểm định F và t để đánh giá ý nghĩa thống kê của mô hình và từng biến.

- Kiểm định đa cộng tuyến (VIF).

- Kiểm định tự tương quan (Wooldridge test).

- Kiểm định phương sai thay đổi (Breusch-Pagan test).

Công cụ xử lý và phân tích dữ liệu

Stata 14: sử dụng cho thống kê mô tả, phân tích tương quan, ước lượng hồi quy dữ liệu bảng và thực hiện các kiểm định.

Excel: xử lý sơ bộ dữ liệu, lập bảng và trực quan hóa kết quả phân tích.

Phân tích kết quả tập trung vào dấu và ý nghĩa của các hệ số hồi quy, giá trị p-value và hệ số xác định R^2. Các kết quả sẽ được so sánh với kỳ vọng lý thuyết và đối chiếu với bối cảnh thực tiễn ngành ngân hàng Việt Nam.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả ước lượng các mô hình định lượng

Kết quả hồi quy được thực hiện với ba phương pháp Pooled OLS, FEM và REM cho thấy bức tranh khá rõ ràng về tác động của cơ cấu cho vay đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

Bảng 2: Kết quả các mô hình định lượng

	(1) OLS	(2) FEM	(3) REM
LEND_IND	0.000***	0.000	0.000***
	(0.000)	(0.000)	(0.000)
LEND_BUS	0.000**	0.000	0.000
	(0.000)	(0.000)	(0.000)
SIZE	0.000	0.001	0.001*
	(0.001)	(0.002)	(0.001)
CIR	-0.022***	-0.019***	-0.020***
	(0.005)	(0.005)	(0.004)
LDR	0.013**	0.000	0.003
	(0.005)	(0.005)	(0.005)
CASA	0.010***	0.002	0.005
	(0.003)	(0.004)	(0.003)
ETA	0.053**	0.116***	0.091***
	(0.020)	(0.034)	(0.024)
NPL	-0.116***	-0.127**	-0.106**
	(0.042)	(0.063)	(0.048)
_cons	-0.008	-0.043	-0.041
	(0.023)	(0.058)	(0.027)
N	115	115	115

Standard errors in parentheses
* p<0.1, ** p<0.05, *** p<0.01

Nguồn: Tác giả thực hiện trên Stata 14

Trước hết, biến tỷ trọng cho vay cá nhân (LEND_IND) có hệ số ước lượng dương và có ý nghĩa thống kê trong cả ba mô hình. Điều này khẳng định cho vay cá nhân mang lại tác động tích cực đến ROA, phù hợp với giả thuyết H1. Đáng chú ý, mức độ tác động của cho vay cá nhân ổn định và tương đối mạnh hơn so với cho vay doanh nghiệp, hàm ý rằng sự phát triển mảng bán lẻ đang trở thành động lực gia tăng hiệu quả lợi nhuận cho các ngân hàng. Kết quả này phản ánh xu hướng thực tiễn của ngành ngân hàng Việt Nam trong những năm gần đây, khi các NHTM đẩy mạnh chiến lược bán lẻ, khai thác tiềm năng khách hàng cá nhân và phân tán rủi ro tín dụng.

Ngược lại, biến tỷ trọng cho vay doanh nghiệp (LEND_BUS) cho thấy dấu hiệu tác động khác biệt. Ở mô hình OLS và REM, hệ số có xu hướng dương nhưng không ổn định, trong khi FEM lại cho thấy tác động kém bền vững và mức ý nghĩa thống kê không cao. Điều này hàm ý rằng, mặc dù cho vay doanh nghiệp vẫn đóng vai trò quan trọng đối với nguồn thu nhập lãi, song hiệu quả mang lại cho ROA chưa thực sự rõ rệt, thậm chí có thể bị triệt tiêu bởi rủi ro tín dụng và sự phụ thuộc chu kỳ kinh tế. Kết quả này phù hợp với giả thuyết H2, cho thấy cần kiểm định thực nghiệm thay vì mặc định tác động của cho vay doanh nghiệp là tích cực.

Đối với các biến kiểm soát, kết quả chủ yếu phản ánh đúng kỳ vọng lý thuyết khi CIR có tác động âm và có ý nghĩa thống kê, khẳng định chi phí hoạt động cao làm giảm hiệu quả ngân hàng (H3). CASA tác động dương đến ROA, cho thấy tỷ trọng tiền gửi không kỳ hạn cao giúp ngân hàng giảm chi phí vốn và gia tăng lợi nhuận (H4). ETA tác động dương, củng cố vai trò của vốn chủ sở hữu trong việc nâng cao khả năng chống chịu và tạo nền tảng lợi nhuận (H5). NPL có tác động âm, phản ánh rủi ro tín dụng gia tăng làm xói mòn lợi nhuận (H6). SIZE và LDR cho kết quả chưa thực sự nhất quán, khi dấu và ý nghĩa khác nhau giữa các mô hình, đúng như giả thuyết H7 và H8 vốn đặt tính chất mở.

Tổng thể, kết quả định lượng đã chứng minh được trọng tâm nghiên cứu: cho vay cá nhân có tác động tích cực và mạnh hơn so với cho vay doanh nghiệp đối với hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

4.2. Kết quả lựa chọn mô hình phù hợp

Bảng 3: Kiểm định lựa chọn mô hình phù hợp

```
Breusch and Pagan Lagrangian multiplier test for random effects

        ROA[Banks,t] = Xb + u[Banks] + e[Banks,t]

        Estimated results:
                             Var     sd = sqrt(Var)
                    ---------+-----------------------
                         ROA |    .0000478     .0069113
                           e |    7.44e-06     .0027269
                           u |    9.60e-06     .0030991

        Test:   Var(u) = 0
                                  chibar2(01) =     43.03
                              Prob > chibar2 =    0.0000
```

```
. hausman fe re

                 ---- Coefficients ----
                 |      (b)          (B)            (b-B)     sqrt(diag(V_b-V_B))
                 |       fe           re         Difference          S.E.
-----------------+------------------------------------------------------------
        LEND_IND |    .0001375    .0001157        .0000218        .0000897
        LEND_BUS |   9.78e-06    .0000382       -.0000284         .000094
            SIZE |    .0014571    .0013367         .0001204        .0015607
             CIR |   -.0192908   -.0197006         .0004098        .0019214
             LDR |    .0003318    .0033404        -.0030087        .0018754
            CASA |    .0018923    .0046749        -.0027826        .0023045
             ETA |    .1163176    .091432          .0248857         .02401
             NPL |   -.1269009   -.1056333        -.0212676        .0401732
------------------------------------------------------------------------------
                 b = consistent under Ho and Ha; obtained from xtreg
          B = inconsistent under Ha, efficient under Ho; obtained from xtreg

    Test:  Ho:  difference in coefficients not systematic

                  chi2(8) = (b-B)'[(V_b-V_B)^(-1)](b-B)
                          =        6.01
                Prob>chi2 =      0.6466
```

Nguồn: Tác giả thực hiện trên Stata 14

Kết quả kiểm định Breusch-Pagan Lagrangian Multiplier (LM test) cho thấy giá trị kiểm định chibar2(01) = 43.03 với mức ý nghĩa p = 0.0000. Điều này bác bỏ giả thuyết H0 (không có sự khác biệt giữa Pooled OLS và REM), hàm ý rằng mô hình dữ liệu bảng (panel data) là phù hợp hơn so với Pooled OLS. Nói cách khác, các yếu tố đặc thù của từng ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả hoạt động, cần được đưa vào phân tích thông qua FEM hoặc REM thay vì sử dụng OLS thuần túy. Tiếp theo, kiểm định Hausman được thực hiện để so sánh FEM và REM. Kết quả cho thấy giá trị Chi2 = 6.01 với p = 0.6466, lớn hơn 0.05. Điều này đồng nghĩa với việc không bác bỏ giả thuyết H0, tức là không có sự khác biệt có hệ thống giữa FEM và REM. Do đó, mô hình REM được coi là phù hợp và hiệu quả hơn trong bối cảnh nghiên cứu.

4.3. Kiểm định khuyết tật mô hình

Trước hết, để đảm bảo tính tin cậy của mô hình nghiên cứu, nhóm tác giả đã tiến hành một loạt kiểm định về đa cộng tuyến, tự tương quan và phương sai thay đổi.

Bảng 4: Kết quả kiểm định đa cộng tuyến

```
. vif

    Variable |       VIF       1/VIF
-------------+----------------------
        SIZE |      4.29    0.233111
         CIR |      3.45    0.289995
        CASA |      3.34    0.299188
         LDR |      2.92    0.342518
         ETA |      2.80    0.356570
    LEND_IND |      1.81    0.552376
    LEND_BUS |      1.59    0.627522
         NPL |      1.39    0.719077
-------------+----------------------
    Mean VIF |      2.70
```

Nguồn: Tác giả thực hiện trên Stata 14

Kết quả kiểm định đa cộng tuyến (VIF) cho thấy giá trị VIF trung bình là 2,70, thấp hơn nhiều so với ngưỡng 10 - mức thường được sử dụng để cảnh báo hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng (Gujarati & Porter, 2009). Đồng thời, các biến độc lập quan trọng trong nghiên cứu như LEND_IND (cho vay cá nhân) và LEND_BUS (cho vay doanh nghiệp) đều có VIF lần lượt là 1,81 và 1,59, phản ánh mức độ độc lập khá tốt, không gây ra vấn đề chồng chéo thông tin.

Bảng 5: Kết quả kiểm định tự tương quan

```
. xtserial ROA LEND_IND LEND_BUS SIZE CIR LDR CASA ETA NPL

Wooldridge test for autocorrelation in panel data
H0: no first order autocorrelation
    F(  1,      22) =      1.546
          Prob > F =      0.2268
```

Nguồn: Tác giả thực hiện trên Stata 14

Tiếp theo, kết quả kiểm định Wooldridge cho tự tương quan trong dữ liệu bảng (F = 1,546; p = 0,2268) cho thấy không tồn tại tự tương quan bậc

nhất. Nói cách khác, sai số của mô hình không có sự phụ thuộc chuỗi theo thời gian, qua đó đảm bảo tính khách quan của các ước lượng. Đây là một điểm mạnh vì dữ liệu nghiên cứu bao gồm các ngân hàng thương mại Việt Nam trong nhiều năm, nơi mà khả năng tồn tại tự tương quan thường khá cao.

Bảng 6: Kết quả kiểm định phương sai sai số thay đổi

```
. xttest3

Modified Wald test for groupwise heteroskedasticity
in fixed effect regression model

H0: sigma(i)^2 = sigma^2 for all i

chi2 (23)  =          24.43
Prob > chi2 =          0.3805
```

Nguồn: Tác giả thực hiện trên Stata 14

Đối với kiểm định phương sai thay đổi, kết quả Modified Wald test (chi2 = 24,43; p = 0,3805) cho thấy không có bằng chứng để bác bỏ giả thuyết H0, tức là phương sai sai số đồng nhất giữa các ngân hàng. Điều này hàm ý rằng mô hình hồi quy không bị ảnh hưởng bởi sự chệch chuẩn hóa, giúp cho các ước lượng từ mô hình FEM hoặc REM trở nên tin cậy hơn.

Tóm lại, toàn bộ các kiểm định chẩn đoán đều cho thấy mô hình nghiên cứu có sự ổn định và phù hợp. Không tồn tại các vấn đề kinh tế lượng nghiêm trọng như đa cộng tuyến, tự tương quan hay phương sai thay đổi. Nhờ vậy, các kết quả phân tích về tác động của cho vay cá nhân (LEND_IND) và cho vay doanh nghiệp (LEND_BUS) đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại Việt Nam (đại diện bởi ROA) có thể được coi là đáng tin cậy.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Kết quả nghiên cứu cho thấy, cơ cấu tín dụng có tác động rõ rệt đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại Việt Nam. Cụ thể, cho vay cá nhân có ảnh hưởng tích cực và mạnh mẽ hơn so với cho vay doanh nghiệp đến tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA). Đây là bằng chứng thực nghiệm khẳng định xu hướng chuyển dịch sang tín dụng bán lẻ trong những năm gần đây là lựa chọn chiến lược hợp lý, giúp các ngân hàng gia tăng lợi nhuận, phân tán rủi ro và nâng cao khả năng cạnh tranh. Ngược lại, tín dụng doanh nghiệp - dù vẫn chiếm tỷ trọng lớn và đóng vai trò nền tảng - lại cho thấy hiệu quả chưa ổn định, dễ bị chi phối bởi biến động vĩ mô và rủi ro nợ xấu.

Mặt khác thực tế cho thấy về tác động tới hiệu quả cho vay của NHTM, NHTM phát triển tín dụng cá nhân phân tán được rủi ro (do các khoản cấp tín dụng cá nhân là những món nhỏ, phần lớn là được bảo đảm bằng tài sản của cá nhân (nhà, tiền gửi…) tính thanh khoản cao nên rủi ro mất vốn đối với nhóm khách hàng này sẽ thấp hơn), có mức lãi suất cho vay, các loại phí dịch vụ thường cao hơn; đối với tín dụng đối doanh nghiệp thường với quy mô khoản cấp tín dụng lớn (tập trung tín dụng- rủi ro tập trung), tài sản bảo đảm của các khoản cấp tín dụng này thường nhà xưởng, máy móc thiết bị khả năng thanh khoản/xử lý khi phát sinh rủi ro thường thấp hơn rất nhiều so với giá trị đầu tư ban đầu, lãi suất/phí áp dụng đối với khách hàng doanh nghiệp thường thấp hơn;

Từ kết quả này, có thể rút ra một số hàm ý quan trọng. Trước hết, ***đối với các ngân hàng thương mại***, việc tối ưu hóa cơ cấu tín dụng cần đặt trong chiến lược dài hạn. Các ngân hàng nên tiếp tục mở rộng mảng cho vay cá nhân với những sản phẩm linh hoạt, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số, cho vay khách hàng cá nhân qua kênh số để cải thiện trải nghiệm khách hàng và giảm chi phí vận hành. Song song đó, cho vay doanh nghiệp cần được quản trị rủi ro chặt chẽ hơn, đặc biệt trong các lĩnh vực nhạy cảm như bất động sản, xây dựng hay doanh nghiệp vừa và nhỏ vốn thiếu minh bạch tài chính.

Đối với Ngân hàng Nhà nước và cơ quan quản lý, cần tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý về quản trị rủi ro tín dụng, khuyến khích các ngân hàng phát triển tín dụng cá nhân theo hướng bền vững, đồng thời duy trì giám sát tín dụng doanh nghiệp để ngăn ngừa tập trung rủi ro hệ thống. Hiện nay chuyển đổi số đang diễn ra nhanh chóng, NHNN cần có khung pháp lý đặc biệt là tín dụng cá nhân qua kênh số.

Đối với doanh nghiệp và khách hàng cá nhân, kết quả nghiên cứu nhấn mạnh vai trò của việc minh bạch thông tin và nâng cao năng lực tài chính. Doanh nghiệp cần cải thiện quản trị, công bố thông tin và tăng khả năng đáp ứng chuẩn mực tín dụng để tiếp cận vốn với chi phí hợp lý. Khách hàng cá nhân cần được hỗ trợ về giáo dục tài chính, quản lý nợ và nâng cao ý thức tuân thủ nghĩa vụ trả nợ để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Tài liệu tham khảo:

Berger, A. N., & Udell, G. F. (1995). Relationship lending and lines of credit in small firm finance. Journal of Business, 68(3), 351-381. https://doi.org/10.1086/296668

Rajan, R. G., & Zingales, L. (1998). Financial dependence and growth. American Economic Review, 88(3), 559-586.

Berger, A. N., & Mester, L. J. (1997). Inside the black box: What explains differences in the efficiencies of financial institutions? Journal of Banking & Finance, 21(7), 895-947. https://doi.org/10.1016/S0378-4266(97)00010-1

Beck, T., Demirgüç-Kunt, A., & Maksimovic, V. (2008). Financing patterns around the world: Are small firms different? Journal of Financial Economics, 89(3), 467-487. https://doi.org/10.1016/j.jfineco.2007.10.005

Nguyễn, T. P. H., & Lê, H. T. (2019). Cấu trúc tín dụng và hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Tạp chí Ngân hàng, 27(6), 15-22.

Trần, Q. H., & Phạm, T. A. (2021). Cho vay tiêu dùng và rủi ro tín dụng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam. Tạp chí Kinh tế & Phát triển, 282(2), 45-54. https://doi.org/10.33301/jed.v282i2.123